CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Trần Phú - Bỉm Sơn - Thanh Hóa

LILAMA 5, JSC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ BÁO CÁO KẾT THÚC NGÀY 31/03/2020

Digitally signed by CÔNG TY C PHN LILAMA 5
DN: C=VN, S=NGH AN, L=Ca Lò, CN=CÔNG TY C PHN LILAMA 5, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2800233448
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020.04.20 09:13:06

CÔNG TY C PHN LILAMA 5

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**346,585,364,623**	**370,461,928,187**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2,649,684,628**	**5,150,784,375**
1. Tiền	111		2,649,684,628	5,150,784,375
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**107,134,018,019**	**121,820,661,270**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.2**	97,466,664,227	112,009,051,704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.3**	1,797,455,163	2,405,965,355
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.4**	12,244,933,050	11,780,678,632
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	**V.5**	(4,375,034,421)	(4,375,034,421)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**236,792,083,852**	**243,480,904,418**
1. Hàng tồn kho	141		236,792,083,852	243,480,904,418
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,578,124**	**9,578,124**
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.13**	9,578,124	9,578,124
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**69,378,769,500**	**71,248,844,391**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	**V.04**	-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**66,835,502,078**	**68,329,368,896**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.7**	66,835,502,078	68,329,368,896
- Nguyên giá	*222*		*172,327,149,498*	*172,327,149,498*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(105,491,647,420)*	*(103,997,780,602)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	**V.8**	-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,167,547,045	1,167,547,045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**320,000,000**	**320,000,000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		320,000,000	320,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,055,720,377**	**1,431,928,450**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.10**	1,055,720,377	1,431,928,450
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**415,964,134,123**	**441,710,772,578**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	31/12/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**401,185,992,887**	**400,543,883,809**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**401,185,992,887**	**400,543,883,809**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**V.11**	77,106,995,062	79,212,315,560
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**V.12**	10,945,816,223	7,864,452,578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	**V.13**	6,406,142,253	8,162,566,272
4. Phải trả người lao động	314		12,579,164,150	18,683,204,840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	**V.14**	-	755,799,261
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	**V.15**	65,163,491,245	56,881,161,344
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	**V.16**	228,835,572,082	228,835,572,082
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		148,811,872	148,811,872
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**14,778,141,236**	**41,166,888,769**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**14,778,141,236**	**41,166,888,769**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,497,910,000	51,497,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*51,497,910,000*	*51,497,910,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15,031,500,000	15,031,500,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		442,200,890	442,200,890
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,902,718,440	7,902,718,440
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		35,862,959	35,862,959
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(60,132,051,053)	(33,743,303,520)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(33,743,303,520)*	*(5,184,565,939)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(26,388,747,533)*	*(28,558,737,581)*
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**415,964,134,123**	**441,710,772,578**

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Thông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2019	Quý I năm 2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2020 đến 31/3/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**39,826,794,586**	**7,792,386,396**	**39,826,794,586**	**7,792,386,396**
2. Các khoản giảm trừ	**02**				-	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**39,826,794,586**	**7,792,386,396**	**39,826,794,586**	**7,792,386,396**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.2**	**30,437,427,766**	**24,247,927,716**	**30,437,427,766**	**24,247,927,716**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**9,389,366,820**	**(16,455,541,320)**	**9,389,366,820**	**(16,455,541,320)**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.3**	**1,965,208**	**684,812**	**1,965,208**	**684,812**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**6,159,126,728**	**7,117,670,772**	**6,159,126,728**	**7,117,670,772**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,159,126,728	7,117,670,772	6,159,126,728	7,117,670,772
8. Chi phí bán hàng	**24**				-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**3,007,353,798**	**2,586,913,519**	**3,007,353,798**	**2,586,913,519**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**224,851,502**	**(26,159,440,799)**	**224,851,502**	**(26,159,440,799)**
11. Thu nhập khác	**31**				-	
12. Chi phí khác	**32**		**176,960,883**	**229,306,734**	**176,960,883**	**229,306,734**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(176,960,883)**	**(229,306,734)**	**(176,960,883)**	**(229,306,734)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**47,890,619**	**(26,388,747,533)**	**47,890,619**	**(26,388,747,533)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.5**	**9,578,124**	-	**9,578,124**	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**				-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**38,312,495**	**(26,388,747,533)**	**38,312,495**	**(26,388,747,533)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**				

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**(26,388,747,533)**	**47,890,619**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,493,866,818	(1,871,697,758)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(684,812)	(1,965,208)
- Chi phí lãi vay	06	7,117,670,772	6,159,126,728
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	6,158,869,432
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(17,777,894,755)**	**10,492,223,813**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14,686,643,251	39,875,997,152
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6,688,820,566	(9,223,397,776)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12,972,184,575)	(34,780,468,116)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	376,208,073	1,418,343,588
- Tiền lãi vay đã trả	14	6,496,622,881	(6,158,869,432)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(2,501,784,559)***	***1,623,829,229***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(693,243,636)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	684,812	1,965,208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***684,812***	***(691,278,428)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	41,916,678,272
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(48,177,495,596)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	-	***(6,260,817,324)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(2,501,099,747)**	**(5,328,266,523)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5,150,784,375**	**14,032,628,947**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2,649,684,628**	**8,704,362,424**

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Thông

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2020	31/12/2019
- Tiền mặt	966,537,643	1,502,110,059
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,683,146,985	3,648,674,316
Cộng	**2,649,684,628**	**5,150,784,375**

2. Phải thu khách hàng

	31/03/2020	31/12/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Công nghiệp Xây lắp 3	*3,589,792,194*	*3,589,792,194*
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	*10,495,568,934*	*10,495,568,934*
- Các khách hàng khác	*29,998,949,503*	*32,837,305,712*
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	*10,150,898,202*	*10,150,898,202*
- Công ty Cổ phần Lisemco	*1,949,095,403*	*1,949,095,403*
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	*36,723,966,054*	*45,036,339,525*
- Công ty Cổ phần Lilama 10	*4,558,393,937*	*7,950,051,734*
Cộng	**97,466,664,227**	**112,009,051,704**

3. Trả trước cho người bán

	31/03/2020	31/12/2019
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	1,797,455,163	2,405,965,355
- Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật miền Bắc - Seetech	*200,000,000*	*200,000,000*
- Công ty Cổ phần xây lắp điện Thủ Đô	*397,027,043*	*347,027,043*
- Công ty TNHH thiết bị công nghiệp Gia Phúc	*189,502,500*	*189,502,500*
- Công ty TNHH Yên Thế	*451,500,000*	*451,500,000*
- Viện Quy hoạch - Kiến trúc Thanh Hóa	*66,900,000*	*66,900,000*
- Xí nghiệp xây lắp, sửa chữa và thí nghiệm điện - Công ty dịch vụ điện lực	*35,200,000*	*35,200,000*
- Các khách hàng khác	*457,325,620*	*1,115,835,812*
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**1,797,455,163**	**2,405,965,355**

4. Phải thu khác

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12,244,933,050	-	11,780,678,632	-
- Phải thu khác	*3,599,055,308*	-	*3,389,668,735*	-
- Tạm ứng	*8,643,318,891*	-	*8,388,452,476*	-
- Cầm cố, ký quỹ ký cược	*2,558,851*	-	*2,557,421*	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**12,244,933,050**	**-**	**11,780,678,632**	**-**

5. Nợ xấu

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Phải thu khách hàng	*4,593,435,606*	*218,401,185*	*4,593,435,606*	*218,401,185*
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	**4,593,435,606**	**218,401,185**	**4,593,435,606**	**218,401,185**

6. Hàng tồn kho

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3,703,868,098	-	2,688,705,138	-
- Công cụ, dụng cụ	73,047,001	-	73,047,001	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	232,708,337,503	-	240,412,321,029	-
- Thành phẩm	306,831,250	-	306,831,250	-
Cộng	**236,792,083,852**	-	**243,480,904,418**	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	13,064,140,772	150,967,169,828	7,975,593,444	320,245,454	172,327,149,498
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	13,064,140,772	150,967,169,828	7,975,593,444	320,245,454	172,327,149,498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8,671,431,158	87,759,818,719	7,360,250,671	206,280,054	103,997,780,602
Số tăng trong kỳ	147,523,000	1,248,564,700	92,275,218	5,503,900	1,493,866,818
- Khấu hao trong kỳ	*147,523,000*	*1,248,564,700*	*92,275,218*	*5,503,900*	*1,493,866,818*
- Mua tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,818,954,158	89,008,383,419	7,452,525,889	211,783,954	105,491,647,420
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,392,709,614	63,207,351,109	615,342,773	113,965,400	68,329,368,896
Tại ngày cuối kỳ	4,245,186,614	61,958,786,409	523,067,555	108,461,500	66,835,502,078

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: *63,491,610,956 đồng*

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *44,144,148,710 đồng*

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**
+ Xây dựng cơ bản	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045	1,167,547,045
- Cải tạo nhà xưởng điều chuyển nhà máy que hàn	*1,167,547,045*	*1,167,547,045*	*1,167,547,045*	*1,167,547,045*
Cộng	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**	**1,167,547,045**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2020	31/12/2019
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,055,720,377	1,431,928,450
Cộng	**1,055,720,377**	**1,431,928,450**

10. Phải trả người bán

	31/03/2020		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	77,106,995,062	77,106,995,062	79,212,315,560	79,212,315,560
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Lê Bình*	*11,872,933,436*	*11,872,933,436*	*11,872,933,436*	*11,872,933,436*
- *Tổng Công ty Hợp tác kinh tế*	*8,143,116,642*	*8,143,116,642*	*8,143,116,642*	*8,143,116,642*
- *Các đối tượng khác*	*57,090,944,984*	*57,090,944,984*	*59,196,265,482*	*59,196,265,482*
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**77,106,995,062**	**77,106,995,062**	**79,212,315,560**	**79,212,315,560**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- *Công ty Cổ phần Lilama 69.2*	*2,750,054,224*	*2,750,054,224*	*2,750,054,224*	*2,750,054,224*
- *Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện*	*830,472,447*	*830,472,447*	*830,472,447*	*830,472,447*
- *Công ty Cổ phần Lilama 69.1*	*141,800,000*	*141,800,000*	*141,800,000*	*141,800,000*
- *Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Lilama*	*3,062,429,345*	*3,062,429,345*	*3,062,429,345*	*3,062,429,345*

11. Người mua trả tiền trước

	31/03/2020	31/12/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10,945,816,223	7,864,452,578
- *Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn*	*7,158,551,345*	*4,077,187,700*
- *Công ty TNHH đường mía Việt Nam - Đài Loan*	*3,240,498,041*	*3,240,498,041*
- *Các đối tượng khác*	*546,766,837*	*546,766,837*
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	**10,945,816,223**	**7,864,452,578**
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
- *Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP*	-	-
- *Công ty Cổ phần Lilama 10*	-	-

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2020
a) Phải nộp				
- *Thuế giá trị gia tăng đầu ra*	*6,549,016,789*	*515,364,357*	*2,478,650,174*	*4,585,730,972*
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*	-	-	-	-
- *Thuế thu nhập cá nhân*	*591,728,164*	*202,775,468*	*81,728,164*	*712,775,468*
- *Thuế nhà đất, tiền thuê đất*	*187,143,540*	*83,509,628*	-	*270,653,168*
- *Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác*	*834,677,779*	*2,304,866*	-	*836,982,645*
Cộng	**8,162,566,272**	**803,954,319**	**2,560,378,338**	**6,406,142,253**
b) Phải thu				
- *Thuế thu nhập doanh nghiệp*	*9,578,124*	-	-	*9,578,124*
Cộng	**9,578,124**	-	-	**9,578,124**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2020	31/12/2019
- Trích trước chi phí các công trình	-	755,799,261
Cộng	-	**755,799,261**

14 Phải trả khác ngắn hạn khác

	31/03/2020	31/12/2019
- Kinh phí công đoàn	1,161,716,591	1,160,624,791
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	10,042,941,233	8,789,939,792
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	53,958,833,421	46,930,596,761
+ Cổ tức phải trả	*145,497,600*	*145,497,600*
+ Dư có tạm ứng, phải trả khác	*28,725,240,142*	*30,776,094,050*
+ Lãi vay phải trả ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	*11,607,795,607*	*10,048,136,218*
+ Lãi vay phải trả ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Bỉm Sơn	*12,054,634,264*	*5,740,307,540*
+ Phải trả, phải nộp khác	*1,425,665,808*	*220,561,353*
Cộng	**65,163,491,245**	**56,881,161,344**

15. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2020		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**228,835,572,082**	**228,835,572,082**	-	-	**228,835,572,082**	**228,835,572,082**
+ Vay ngắn hạn	**228,835,572,082**	**228,835,572,082**	-	-	**228,835,572,082**	**228,835,572,082**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Sầm Sơn[(1)]	43,828,526,914	43,828,526,914	-	-	43,828,526,914	43,828,526,914
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bỉm Sơn[(2)]	185,007,045,168	185,007,045,168	-	-	185,007,045,168	185,007,045,168

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**51,497,910,000**	**15,031,500,000**	**442,200,890**	**2,754,015,460**	**69,725,626,350**
Tăng vốn năm trước	-	-	-	(28,558,737,581)	(28,558,737,581)
- Lãi trong năm trước	-	-	-	*(28,558,737,581)*	*(28,558,737,581)*
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Tăng khác				-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối năm trước	**51,497,910,000**	**15,031,500,000**	**442,200,890**	**(25,804,722,121)**	**41,166,888,769**
Tăng vốn trong kỳ	-			(26,388,747,533)	(26,388,747,533)
- Lãi trong kỳ	-			*(26,388,747,533)*	*(26,388,747,533)*
Số dư cuối kỳ	**51,497,910,000**	**15,031,500,000**	**442,200,890**	**(52,193,469,654)**	**14,778,141,236**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020	31/12/2019
- Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam -CTCP[(*)]	26,265,000,000	26,265,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	25,232,910,000	25,232,910,000
Cộng	**51,497,910,000**	**51,497,910,000**

[(*)] Ngày 11/06/2018 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã có nghị quyết số 241/NQ-HĐQT về chủ trương thoái vốn của Tổng Công ty tại các công ty con. Theo nghị quyết trên Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP sẽ giảm tỷ lệ sở hữu vốn góp tại Công ty từ 51% xuống còn 36%. Đến nay quá trình thoái vốn vẫn đang được thực hiện.

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	51,497,910,000	51,497,910,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/03/2020	31/12/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,149,791	5,149,791
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,149,791	5,149,791
- Cổ phiếu phổ thông	*5,149,791*	*5,149,791*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,149,791	5,149,791
- Cổ phiếu phổ thông	*5,149,791*	*5,149,791*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đặng Thị Phương Thảo	Nguyễn Tuấn Ngọc	Nguyễn Xuân Thông